AASCs

Member of JHI International

CÔNG TY CỔ PHẦN VIETTRONICS TÂN BÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012

Đơn vị kiểm toán:

CÔNG TY DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ JHI
29 Võ thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Tel: (08) 38 205 944; Fax: (08) 38 205 942

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
Báo cáo Kiểm toán	6 - 6
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 - 10
- Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	11 - 11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12 - 13
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	14 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

Công ty

Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Viettronics Tân Bình thành công ty cổ phần theo Quyết định số 240/2003/QĐ-BCN ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002463 đăng ký lần đầu ngày 06/07/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 27/06/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 07/04/2008, thay đổi lần thứ 4 ngày 21/06/2008, thay đổi lần thứ 5 ngày 08/09/2011, thay đổi lần thứ 6 ngày 21/02/2012, thay đổi lần thứ 7 ngày 08/10/2012, thay đổi lần thứ 8 ngày 27/12/2012. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300391837 thay đổi lần thứ 9 ngày 01/02/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính: 248A Nơ Trang Long, Phường 12, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất, lắp ráp, bảo hành và kinh doanh các sản phẩm điện, điện tử và tin học (không tái chế nhựa, kim loại phế thải, xi mạ điện). Kinh doanh Bất động sản, văn phòng cho thuê. Sản xuất, lắp ráp, bảo trì, mua bán các sản phẩm điện lạnh - điện dân dụng. Sản xuất hàng điện-điện tử (không rèn, đúc , cán kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn, xi mạ điện, tái chế phế thải tại trụ sở). Mua bán máy giặt, thiết bị điện tử viễn thông-điều khiển, thiết bị phát sóng, linh kiện điện thoại.

Thiết kế hệ thống máy tính (thiết kế, tạo lập trang chủ, internet, thiết kế hệ thống máy tính tích hợp với phần cứng, phần mềm và với các công nghệ truyền thông), (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ Internet tại trụ sở). Tích hợp mạng cục bộ (LAN). Tư vấn phần cứng-phần mềm máy tính. Bảo dưỡng, sửa chữa máy tính, máy văn phòng. Mua bán máy tính, phần mềm máy tính đã đóng gói, thiết bị ngoại vi. Sửa chữa, bảo dưỡng máy điều hòa không khí, máy giặt , máy sấy, tủ lạnh, máy hút ẩm, hút khí, khử mùi, máy khâu, đồ điện, hệ thống điện dân dụng, thiết bị chụp ảnh, tivi, loa. Dịch vụ cung cấp thông tin lên mạng Internet, cung cấp dịch vụ ứng dụng Internet (không kinh doanh đại lý dịch vụ Internet tại trụ sở). Mua bán máy in, phụ tùng và vật tư nghành in, máy Photocopy, máy vẽ, thiết bị phục vụ thiết kế, thiết bị phòng thí nghiệm, giường tủ, bàn ghế. Cho thuê máy móc thiết bị văn phòng.

Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (trừ kinh doanh kho bãi). Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ: Hoạt động của các bến, bãi ô tô, điểm bốc xếp hàng hóa (không hoạt động tại trụ sở). Bốc xếp hàng hóa. Dịch vụ đại lý tàu biển. Dịch vụ đại lý vận tải đường biển. Môi giới thuê tàu biển, phương tiện vận tải bộ; Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa , kể cả dịch vụ liên quan tới hậu cần.

Đại lý, môi giới, đấu giá: Môi giới tàu biển, phương tiện vận tải bộ.
Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng (không sản xuất tại trụ sở).
Giáo dục nghề nghiệp (không hoạt động tại trụ sở).
Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng: Sản xuất sản phẩm điện, điện tử (không tái chế nhựa, kim loại phế thải, xi mạ điện).
Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính: Sản xuất sản phẩm tin học (không tái chế nhựa, kim loại phế thải, xi mạ điện).

Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học: Lắp ráp, bảo hành sản phẩm điện tử (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)
Sửa chữa thiết bị điện: Lắp ráp, bảo hành sản phẩm điện, điện lạnh, điện dân dụng.
Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: Kinh doanh sản phẩm điện, mua bán máy giặt, giường, tủ, bàn ghế, dụng cụ y tế.

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản, văn phòng cho thuê.
Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính: Tích hợp mạng cục bộ (LAN), tư vấn phần cứng-phần mềm máy tính.
Kho bãi và lưu giữ hàng hoá (trừ kinh doanh kho bãi).

Giáo dục tiểu học (không hoạt động tại trụ sở).
Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông (không hoạt động tại trụ sở).
Đạo tạo cao đẳng, đại học và sau đại học (không hoạt động tại trụ sở).

Hình thức sở hữu vốn:

Là công ty cổ phần, vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 120.000.000.000 đồng, vốn góp thực tế tại thời điểm 31/12/2012 là 119.820.500.000 đồng.

Các công ty con và công ty liên doanh, liên kết:

	Tỷ lệ góp vốn	*Tỷ lệ biểu quyết*
Các công ty con:		
Công ty CP Công nghệ Thông tin VTB	51,0%	51,0%
Công ty CP Vitek - VTB Hà Nội	57,3%	57,3%
Công ty CP Vitek - VTB TPHCM	51,0%	51,0%
Công ty CP Thương mại JS - VTB	70,0%	70,0%
Các công ty liên doanh, liên kết:		
Công ty TNHH JVC Việt Nam	30,0%	30,0%

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông LÊ NGỌC SƠN	Chủ tịch
Ông VŨ DƯƠNG NGỌC DUY	Uỷ viên
Ông NGÔ VĂN VỊ	Uỷ viên
Ông BÙI KIM KHÁNH	Uỷ viên
Ông VŨ HOÀNG CHƯƠNG	Uỷ viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông VŨ DƯƠNG NGỌC DUY	Tổng Giám đốc Bổ nhiệm phụ trách Công ty từ 01/10/2012 Bổ nhiệm Tổng Giám đốc từ 15/01/2013
Ông NGÔ VĂN VỊ	Tổng Giám đốc Miễn nhiệm ngày 01/10/2012
Ông NGHIÊM XUÂN VÂN	Phó Tổng Giám đốc
Ông VŨ HOÀNG CHƯƠNG	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban kiểm soát bao gồm:

Bà NGUYỄN THỊ VI MINH	Trưởng ban
Bà TRƯƠNG THỊ THÙY LINH	Thành viên
Ông HUỲNH VĂN ĐỨC	Thành viên

Kế toán trưởng

Ông ĐÀO TRUNG THANH

Tình hình kinh doanh của Công ty

Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012 là 11.128.623.229 VND (Cùng kỳ kế toán tài chính năm 2011 lợi nhuận sau thuế là 16.316.365.014 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2012 là 30.088.285.153 VND (Tại thời điểm 31/12/2011 lợi nhuận chưa phân phối là 44.394.642.669 VND).

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Kiểm toán viên

Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được áp dụng được tuân thủ đầy đủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định của Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty.

TP. HCM, ngày 11 tháng 03 năm 2013
TM. Hội đồng Quản trị

LÊ NGỌC SƠN
Chủ tịch

TP. HCM, ngày 11 tháng 03 năm 2013
TM. Ban Tổng Giám đốc

VŨ DƯƠNG NGỌC DUY
Tổng Giám đốc

ĐT: (08) 3.8205 944 - (08) 3.8205 947-Fax : (08) 3.8205 942
Email: info@aascs.com.vn-Website:www.aascs.com.vn

Số : 114. /BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc vào ngày 31/12/2012
của Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình (VTB)

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
CÔNG TY CỔ PHẦN VIETTRONICS TÂN BÌNH (VTB)

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình (VTB) được lập ngày 22/01/2013 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 06 đến trang 35 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình (VTB) đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tại ngày 31/12/2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 03 năm 2013

Kiểm toán viên điều hành

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)
Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0305011720 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM - QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

PHÙNG VĂN THĂNG
CPA số: 0650/KTV

ĐỖ KHẮC THANH
CPA số: Đ0064/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**186.382.459.649**	**193.694.349.408**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**20.686.399.571**	**76.480.222.443**
1. Tiền	111	03	12.886.399.571	25.853.973.286
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.800.000.000	50.626.249.157
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	04	**70.518.202.000**	**15.426.883.148**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		70.518.202.000	16.449.828.933
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	(1.022.945.785)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**41.792.839.610**	**48.508.355.332**
1. Phải thu khách hàng	131		34.476.129.124	32.616.373.528
2. Trả trước cho người bán	132		7.730.633.281	15.596.810.716
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	05	504.534.922	790.016.589
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	06	(918.457.717)	(494.845.501)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**49.388.675.517**	**51.242.505.326**
1. Hàng tồn kho	141	07	49.388.675.517	51.242.505.326
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.996.342.951**	**2.036.383.159**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		873.140.177	543.175.962
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.509.460.016	270.568.821
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	08	70.472.088	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	09	1.543.270.670	1.222.638.376

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**79.201.507.985**	**84.905.116.116**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**65.223.965.816**	**71.384.219.595**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	41.025.702.815	44.650.473.533
- Nguyên giá	222		85.215.085.410	84.259.406.257
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(44.189.382.595)	(39.608.932.724)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	24.198.263.001	24.817.601.835
- Nguyên giá	228		26.955.063.225	26.875.063.225
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(2.756.800.224)	(2.057.461.390)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	-	1.916.144.227
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**10.480.500.000**	**10.480.500.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	13	10.480.500.000	10.480.500.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**3.497.042.169**	**3.040.396.521**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	2.884.368.692	2.995.631.932
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		200.846.514	44.764.589
3. Tài sản dài hạn khác	268		411.826.963	-
VI. Lợi thế thương mại	**269**		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**265.583.967.633**	**278.599.465.524**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**56.869.849.665**	**60.517.120.985**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**52.166.930.598**	**58.765.174.452**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	**15**	14.633.332.784	23.901.180.148
2. Phải trả người bán	312		14.336.633.464	11.197.475.015
3. Người mua trả tiền trước	313		82.062.627	2.421.836.075
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	**16**	2.976.701.670	1.485.047.010
5. Phải trả người lao động	315		2.831.717.588	993.852.185
6. Chi phí phải trả	316	**17**	8.146.891.708	10.973.659.777
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	**18**	8.644.906.581	7.603.134.242
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		514.684.176	188.990.000
II. Nợ dài hạn	**330**		**4.702.919.067**	**1.751.946.533**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	**19**	1.916.578.717	1.617.684.743
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	68.147.970
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		2.202.000.000	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		584.340.350	66.113.820
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**200.309.384.719**	**214.318.488.274**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**20**	**200.309.384.719**	**214.318.488.274**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		119.820.500.000	119.820.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		69.306.398.800	69.306.398.800
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(22.681.827.060)	(22.136.611.468)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	206.917.361
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		66.999.546	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.709.028.279	2.726.640.912
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		30.088.285.153	44.394.642.669
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C . LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**		8.404.733.249	3.763.856.265
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**265.583.967.633**	**278.599.465.524**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		19.598,03	2.551,16
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập, ngày 22 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
TRƯƠNG THỊ THÙY LINH	ĐÀO TRUNG THANH	VŨ DƯƠNG NGỌC DUY

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Mã số		Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	**1.**	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**21**	**214.648.754.102**	**208.745.303.155**
02	2.	Các khoản giảm trừ	22	352.097.675	949.128.020
10	**3.**	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**23**	**214.296.656.427**	**207.796.175.135**
11	4.	Giá vốn hàng bán	24	155.020.363.078	170.648.652.001
20	**5.**	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**59.276.293.350**	**37.147.523.134**
21	6.	Doanh thu hoạt động tài chính	25	11.509.150.807	21.959.029.584
22	7.	Chi phí tài chính	26	1.933.642.153	3.963.105.392
23		*Trong đó: chi phí lãi vay*		*1.544.724.611*	*1.538.278.154*
24	8.	Chi phí bán hàng		38.931.216.472	33.059.936.383
25	9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp		15.666.302.039	6.713.384.401
30	**10.**	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**14.254.283.493**	**15.370.126.542**
31	11.	Thu nhập khác		2.283.005.101	1.311.035.679
32	12.	Chi phí khác		980.706.031	76.201.816
40	**13.**	**Lợi nhuận khác**		**1.302.299.070**	**1.234.833.863**
45	**14.**	**Lãi/lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh**		**-**	**-**
50	**15.**	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**15.556.582.563**	**16.604.960.405**
51	16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	3.918.553.250	984.496.093
52	17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(156.081.925)	(44.764.589)
60	**18.**	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**11.794.111.237**	**15.665.228.901**
61	18.1	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		665.488.009	(651.136.113)
62	18.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		11.128.623.229	16.316.365.014
70	**19.**	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**28**	**1.022**	**1.498**

Lập, ngày 22 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
TRƯƠNG THỊ THÙY LINH	ĐÀO TRUNG THANH	VŨ DƯƠNG NGỌC DUY

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2012

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	223.279.917.086	220.534.272.289
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(138.830.345.612)	(137.751.614.957)
3. Tiền chi trả cho người lao động	(14.126.084.507)	(11.447.121.500)
4. Tiền chi trả lãi vay	(1.546.671.386)	(1.538.278.154)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	(3.138.558.616)	(801.796.553)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	18.400.052.489	9.445.783.836
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(63.187.103.677)	(43.245.444.948)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20.851.205.777**	**35.195.800.013**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(1.279.019.526)	(45.031.800)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(124.368.956.000)	(12.138.669.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	65.390.084.448	29.510.682.857
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(566.820.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2.301.998.485	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	8.420.871.308	9.140.005.019
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**(49.535.021.285)**	**25.900.167.076**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2012

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	5.515.000.000	1.705.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	(1.069.040.000)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	55.762.510.295	48.397.092.737
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(65.030.357.659)	(55.427.802.109)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(22.288.120.000)	(16.712.787.450)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**(27.110.007.364)**	**(22.038.496.822)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**(55.793.822.872)**	**39.057.470.267**
		-
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**76.480.222.443**	**37.422.752.176**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**20.686.399.571**	**76.480.222.443**

Lập, ngày 22 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
TRƯƠNG THỊ THÙY LINH	ĐÀO TRUNG THANH	VŨ DƯƠNG NGỌC DUY

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Viettronics Tân Bình thành công ty cổ phần theo Quyết định số 240/2003/QĐ-BCN ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002463 đăng ký lần đầu ngày 06/07/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 27/06/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 07/04/2008, thay đổi lần thứ 4 ngày 21/06/2008, thay đổi lần thứ 5 ngày 08/09/2011, thay đổi lần thứ 6 ngày 21/02/2012, thay đổi lần thứ 7 ngày 08/10/2012, thay đổi lần thứ 8 ngày 27/12/2012. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300391837 thay đổi lần thứ 9 ngày 01/02/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính: 248A Nơ Trang Long, Phường 12, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất, lắp ráp, bảo hành và kinh doanh các sản phẩm điện, điện tử và tin học (không tái chế nhựa, kim loại phế thải, xi mạ điện). Kinh doanh Bất động sản, văn phòng cho thuê. Sản xuất, lắp ráp, bảo trì, mua bán các sản phẩm điện lạnh - điện dân dụng. Sản xuất hàng điện-điện tử (không rèn, đúc , cán kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn, xi mạ điện, tái chế phế thải tại trụ sở). Mua bán máy giặt, thiết bị điện tử viễn thông-điều khiển, thiết bị phát sóng, linh kiện điện thoại.

Thiết kế hệ thống máy tính (thiết kế, tạo lập trang chủ, internet, thiết kế hệ thống máy tính tích hợp với phần cứng, phần mềm và với các công nghệ truyền thông), (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ Internet tại trụ sở). Tích hợp mạng cục bộ (LAN). Tư vấn phần cứng-phần mềm máy tính. Bảo dưỡng, sửa chữa máy tính, máy văn phòng. Mua bán máy tính, phần mềm máy tính đã đóng gói, thiết bị ngoại vi. Sửa chữa, bảo dưỡng máy điều hòa không khí, máy giặt , máy sấy, tủ lạnh, máy hút ẩm, hút khí, khử mùi, máy khâu, đồ điện, hệ thống điện dân dụng, thiết bị chụp ảnh, tivi, loa. Dịch vụ cung cấp thông tin lên mạng Internet, cung cấp dịch vụ ứng dụng Internet (không kinh doanh đại lý dịch vụ Internet tại trụ sở). Mua bán máy in, phụ tùng và vật tư nghành in, máy Photocopy, máy vẽ, thiết bị phục vụ thiết kế, thiết bị phòng thí nghiệm, giường tủ, bàn ghế. Cho thuê máy móc thiết bị văn phòng.

Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (trừ kinh doanh kho bãi). Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ: Hoạt động của các bến, bãi ô tô, điểm bốc xếp hàng hóa (không hoạt động tại trụ sở). Bốc xếp hàng hóa. Dịch vụ đại lý tàu biển. Dịch vụ đại lý vận tải đường biển. Môi giới thuê tàu biển, phương tiện vận tải bộ; Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa , kể cả dịch vụ liên quan tới hậu cần.

Đại lý, môi giới, đấu giá: Môi giới tàu biển, phương tiện vận tải bộ.
Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng (không sản xuất tại trụ sở).
Giáo dục nghề nghiệp (không hoạt động tại trụ sở).
Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng: Sản xuất sản phẩm điện, điện tử (không tái chế nhựa, kim loại phế thải, xi mạ điện).
Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính: Sản xuất sản phẩm tin học (không tái chế nhựa, kim loại phế thải, xi mạ điện).

Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học: Lắp ráp, bảo hành sản phẩm điện tử (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)
Sửa chữa thiết bị điện: Lắp ráp, bảo hành sản phẩm điện, điện lạnh, điện dân dụng.
Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: Kinh doanh sản phẩm điện, mua bán máy giặt, giường, tủ, bàn ghế, dụng cụ y tế.

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản, văn phòng cho thuê.
Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính: Tích hợp mạng cụ bộ (LAN), tư vấn phần cứng-phần mềm máy tính.
Kho bãi và lưu giữ hàng hoá (trừ kinh doanh kho bãi).

Giáo dục tiểu học (không hoạt động tại trụ sở).
Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông (không hoạt động tại trụ sở).
Đạo tạo cao đẳng, đại học và sau đại học (không hoạt động tại trụ sở).

Hình thức sở hữu vốn:
Là công ty cổ phần, vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 120.000.000.000 đồng, vốn góp thực tế tại thời điểm 31/12/2012 là 119.820.500.000 đồng.

- Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

Công ty CP Công nghệ Thông tin VTB: Tỷ lệ góp vốn của Công ty mẹ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 51%. Tại thời điểm 31/12/2012 tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ là 51%.
Địa chỉ: 248A Nơ Trang Long, phường 12, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

Công ty CP VITEK - VTB Hà Nội: Tỷ lệ góp vốn của Công ty mẹ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 57,3%. Tại thời điểm 31/12/2012 tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ là 57,3%.
Địa chỉ: Số 37 phố Lạc Trung, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Công ty CP VITEK - VTB TPHCM: Tỷ lệ góp vốn của công ty mẹ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 51%. Tại thời điểm 31/12/2012 tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ là 51%.
Địa chỉ: Số 248 A Nơ Trang Long, P.12, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

Công ty CP Thương mại JS - VTB: Tỷ lệ vốn góp của công ty mẹ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 70%. Tại thời điểm 31/12/2012 tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty mẹ là 70%.
Địa chỉ: Số 248A Nơ Trang Long, P.12, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

- Danh sách các Công ty con không được hợp nhất: không có.

- Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu: Không có.

- Danh sách các Công ty liên kết không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính:

Công ty TNHH JVC Việt Nam; Tỷ lệ góp vốn của Công ty mẹ là 30%.
Địa chỉ : KCN Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh.
Lý do không áp dụng: Do ngày kết thúc niên độ kế toán khác nhau.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Bộ Tài chính đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

2.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền và nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền:
Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển.
Các khoản tiền mặt: Căn cứ vào các phiếu thu, phiếu chi tiền mặt.
Các khoản tiền gửi ngân hàng: Căn cứ vào giấy báo Nợ, báo Có của Ngân hàng kết hợp với sổ phụ hoặc bảng xác nhận số dư của các ngân hàng tại từng thời điểm.
Các khoản tiền đang chuyển: dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có gấy báo Nợ, và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

- Các khoản tương đương tiền:
Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ: Được quy đổi theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Cuối quý, cuối niên kế toán độ đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty mở tài khoản. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được kết chuyển vào tài khoản chênh lệch tỷ giá, số dư cuối cùng sẽ được kết chuyển vào chi phí hay doanh thu tài chính theo Thông tư 179/2012/TT-BTC.

2.4 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.5 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng và các trường hợp khấu hao đặc biệt: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

2.6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

2.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Ảnh hưởng đáng kể khi nhà đầu tư sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong thời gian 10 năm.

Các khoản lỗ của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Thay đổi luỹ kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.8 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.9 Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh kỳ kế toán hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong kỳ kế toán nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:
- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.12 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản. Xác định chênh lệch theo quy định hiện hành.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và được trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khỏan trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

2.16 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán có liên quan.

2.17 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

2.18 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

2.19 Phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân Đối kế toán hợp nhất.

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty gồm:

+ Các khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty con;
+ Lợi ích của cổ đông thiểu số;
+ Các khoản phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ với Công ty con;
+ Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của gồm:

+ Doanh thu bán hàng, giá vốn hàng bán giữa Công ty mẹ và Công ty con;
+ Doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính giữa Công ty mẹ và Công ty con;
+ Lợi ích của cổ đông thiểu số trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
+ Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con.

3. TIỀN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	2.793.739.414	781.760.995
Tiền gửi ngân hàng	9.342.660.157	25.072.212.291
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	8.550.000.000	*50.626.249.157*
Tổng cộng	**20.686.399.571**	**76.480.222.443**

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2012		01/01/2012	
	Số lượng	VND	Số lượng	VND
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn:		-		2.301.998.485
- Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sacombank	-	-	*50.377*	*1.078.584.325*
- Cổ phiếu Công ty CP Cao su Phước Hòa	-	-	*10.100*	*412.382.960*
- Cổ phiếu Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn	-	-	*14.400*	*339.552.000*
- Cổ phiếu Công ty CP Vận tải Xăng dầu Vitacc	-	-	*9.000*	*124.395.600*
- Cổ phiếu Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc	-	-	*6.000*	*239.956.000*
- Cổ phiếu Công ty CP Than Núi Béo	-	-	*300*	*15.662.400*
- Cổ phiếu TCT CP Tái bảo hiểm Quốc gia VN	-	-	*3.000*	*91.465.200*
Đầu tư ngắn hạn khác:		70.518.202.000		14.147.830.448
+ Tiền gửi có kỳ hạn:		57.200.000.000		2.000.000.000
- Ngân hàng Vietcombank		*57.200.000.000*		*2.000.000.000*
- Ngân hàng ACB		-		-
+ Cho vay ngắn hạn:		13.318.202.000		12.147.830.448
- Nhân viên công ty		*3.010.202.000*		*2.147.830.448*
- Công ty CP QL quỹ đầu tư Thành Việt		*10.000.000.000*		*10.000.000.000*
- Ông Mai Đức Duy		*8.000.000*		-
- Ông Ngô Hoài Bắc		*300.000.000*		
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-		(1.022.945.785)
Tổng cộng		**70.518.202.000**		**15.426.883.148**

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Nhân viên Công ty	112.809.517	46.135.124
Công ty CP Bảo hiểm Viễn Đông - CN Sài gòn	-	-
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	46.250.000	743.491.299
Phải thu khác	345.475.405	390.166
Tổng cộng	**504.534.922**	**790.016.589**

6. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
CTCP Thương mại và Tin học Hùng Mạnh	(38.987.968)	(38.987.968)
Cty TNHH TM & DV Lê Nguyễn	(144.696.332)	(149.696.332)
Cty TNHH TM & DV Tân Hoàng Long	(306.161.201)	(306.161.201)
Công ty TNHH TM-DV Tin Học Hồng Thắng	(264.986.956)	-
Công ty TNHH Tin Học Lê Nguyễn	(163.625.260)	-

Tổng cộng	**(918.457.717)**	**(494.845.501)**

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	17.706.437.674	30.976.195.205
Công cụ, dụng cụ	70.688.636	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.152.553.971	2.286.060.453
Thành phẩm	8.822.145.975	12.519.364.561
Hàng hóa	20.606.077.242	5.460.885.107
Hàng gửi đi bán	30.772.019	-
Tổng cộng	**49.388.675.517**	**51.242.505.326**

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0 VND.
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0 VND
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế GTGT	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	70.472.088	-
Tổng cộng	**70.472.088**	**-**

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Tạm ứng	370.931.840	709.161.000
Cầm cố, ký qũy, ký cược ngắn hạn khác	1.172.338.830	513.477.376
Tổng cộng	**1.543.270.670**	**1.222.638.376**

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu kỳ	51.029.724.493	30.208.982.059	3.020.699.705	-	-	**84.259.406.257**
2. Số tăng trong kỳ	-	915.506.651	1.143.208.251	82.078.909	30.000.000	**2.170.793.811**
Bao gồm:						-
- Mua sắm mới	-	*915.506.651*	*931.545.456*	*82.078.909*	-	**1.929.131.016**
- Xây dựng mới	-	-	-	-	-	-
-Tăng khác	-	-	*211.662.795*	-	*30.000.000*	**241.662.795**
3. Số giảm trong kỳ	-	597.925.203	617.189.455	-	-	**1.215.114.658**
Bao gồm:						
- Thanh lý, nhượng bán	-	*526.413.795*	*604.916.728*	-	-	**1.131.330.523**
- Giảm khác	-	*71.511.408*	*12.272.727*	-	-	**83.784.135**
4. Số dư cuối kỳ	51.029.724.493	30.526.563.507	3.546.718.501	82.078.909	30.000.000	**85.215.085.410**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu kỳ	23.049.852.346	14.402.045.226	2.157.035.152	-	-	**39.608.932.724**
2. Khấu hao trong kỳ	1.634.149.618	2.836.940.105	649.297.455	12.046.600	10.000.000	**5.142.433.778**
Gồm:						
- Khấu hao trong kỳ	*1.634.149.618*	*2.836.940.105*	*220.842.853*	*12.046.600*	*10.000.000*	**4.713.979.176**
- Tăng khác	-	-	*428.454.602*	-	-	**428.454.602**
3. Giảm trong kỳ	-	142.610.132	419.373.775	-	-	**561.983.907**
Gồm:						-
- Thanh lý, nhượng bán	-	*88.796.192*	*409.020.239*	-	-	**497.816.431**
- Giảm khác	-	*53.813.940*	*10.353.536*	-	-	**64.167.476**
4. Số dư cuối kỳ	24.684.001.964	17.096.375.199	2.386.958.832	12.046.600	10.000.000	**44.189.382.595**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
1. Tại ngày đầu kỳ	27.979.872.147	15.806.936.833	863.664.553	-	-	**44.650.473.533**
2. Tại ngày cuối kỳ	26.345.722.529	13.430.188.308	1.159.759.669	70.032.309	20.000.000	**41.025.702.815**

** Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay (đ):* *49.008.380.114*

** Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (đ):* *27.530.842.395*

** Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý (đ): 0*

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu kỳ	26.132.193.780	742.869.445	-	**26.875.063.225**
2. Số tăng trong năm	-	80.000.000	-	80.000.000
Bao gồm:				
- Mua trong năm	-	*80.000.000*	-	*80.000.000*
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất KD	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-
Bao gồm:				-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	26.132.193.780	822.869.445	-	**26.955.063.225**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế				
1. Số dư đầu kỳ	1.620.601.152	436.860.238	-	2.057.461.390
2. Số tăng trong năm	607.725.432	91.613.402	-	699.338.834
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-
Bao gồm:				
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	2.228.326.584	528.473.640	-	**2.756.800.224**
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu kỳ	24.511.592.628	306.009.207	-	**24.817.601.835**
2. Tại ngày cuối năm	23.903.867.196	294.395.805	-	**24.198.263.001**

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	-	1.916.144.227
- Dự án xây dựng cao ốc văn phòng số 6 Phạm Văn Hai.	-	*1.916.144.227*
Tổng cộng	**-**	**1.916.144.227**

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư vào liên doanh	10.480.500.000	10.480.500.000
Đầu tư vào liên kết	-	-
Tổng cộng	**10.480.500.000**	**10.480.500.000**

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Loại hình đầu tư	Số vốn đầu tư (USD)	Số vốn đầu tư (VND)	Tỷ lệ vốn góp (%)
Công ty TNHH JVC Việt Nam	Liên doanh	900.000	10.480.500.000	30%

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ	250.658.672	179.346.741
Chi phí trả trước dài hạn dự án Phạm Văn Hai	1.040.000.000	-
Khu 248A Nơ Trang Long	1.200.000.000	2.400.000.000
Chi phí sửa chữa nhà	393.710.020	416.285.191
Tổng cộng	**2.884.368.692**	**2.995.631.932**

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn:	14.633.332.784	23.901.180.148
- Ngân hàng Vietcombank(VCB)	14.130.532.784	*23.901.180.148*
- Nguyễn Quang Đức	150.000.000	
- Nguyễn Thúc Tùng	352.800.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Tổng cộng	**14.633.332.784**	**23.901.180.148**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.502.759.770	929.088.268
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	49.733.324	4.236.104
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.266.628.642	416.161.896
Thuế thu nhập cá nhân	157.579.934	135.560.742
Các loại thuế khác	-	-
Tổng cộng	**2.976.701.670**	**1.485.047.010**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND

Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
Trích trước chi phí bảo hành, khuyến mãi, thuê đất, ...	8.116.861.830	10.973.659.777
Chi phí phải trả khác	30.029.878	-
Tổng cộng	**8.146.891.708**	**10.973.659.777**

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	67.306.800	56.894.600
Bảo hiểm xã hội	212.137.148	174.525.212
Bảo hiểm y tế	3.100.500	-
Bảo hiểm thất nghiệp	1.378.000	-
Công ty CP Bảo hiểm Viễn Đông	-	652.915.909
Cửa hàng thiết bị tin học viễn thông Vĩnh Tường	18.480.000	-
Nguyễn Khắc Thắng	4.631.000	4.631.000
Công ty CP Quản lý quỹ đầu tư Thành Việt (TVMC)	1.065.232.341	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác:	7.272.640.792	6.714.167.521
- Mr. David	*-*	*18.051.142*
- Cổ đông	*357.915.900*	*10.619.200*
- Phải nộp ngân sách nhà nước	*6.679.845.151*	*6.679.845.151*
- Đối tượng khác	*234.879.741*	*5.652.028*
Tổng cộng	**8.644.906.581**	**7.603.134.242**

19. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.916.578.717	1.617.684.743
Tổng cộng	**1.916.578.717**	**1.617.684.743**

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu qũy	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**119.820.500.000**	**69.306.398.800**	**(22.136.611.468)**	**1.334.427.582**	**1.310.600.000**	**1.550.600.000**	**49.169.846.828**	**220.355.761.742**
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	16.316.365.014	**16.316.365.014**
Tăng khác	-	-	-	359.833.217	-	1.176.040.912	-	**1.535.874.129**
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(1.487.343.438)	(1.310.600.000)	-	(21.091.569.173)	**(23.889.512.611)**
Số dư cuối năm trước	**119.820.500.000**	**69.306.398.800**	**(22.136.611.468)**	**206.917.361**	**-**	**2.726.640.912**	**44.394.642.669**	**214.318.488.274**
	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	11.794.111.237	11.794.111.237
Tăng khác	-	-	-	-	116.920.776	1.053.394.683	3.854.427.906	5.024.743.365
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	(2.115.200.753)	(2.115.200.753)
Giảm khác	-	-	(545.215.592)	(206.917.361)	(49.921.230)	(71.007.316)	(27.839.695.906)	(28.712.757.405)
Số dư cuối kỳ này	**119.820.500.000**	**69.306.398.800**	**(22.681.827.060)**	**-**	**66.999.546**	**3.709.028.279**	**30.088.285.153**	**200.309.384.719**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	%	Đầu năm VND	%
Tổng Công ty Cổ phần điện tử và Tin học Việt Nam	66.549.600.000	55,54%	66.549.600.000	55,54%
Vốn góp của các đối tượng khác	53.270.900.000	44,46%	53.270.900.000	44,46%
Tổng cộng	**119.820.500.000**	100%	**119.820.500.000**	100%
- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm	-		-	
- Số lượng cổ phiếu quỹ	1.089.390		1.089.390	

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
-Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	119.820.500.000	119.820.500.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	119.820.500.000	119.820.500.000
-Cổ tức, lợi nhuận đã chia	22.288.120.000	16.338.990.000

d) Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		15%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận:		

đ) Cổ phiếu

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.982.050	11.982.050
- Cổ phiếu phổ thông	11.982.050	11.982.050
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.089.390	1.089.390
- Cổ phiếu phổ thông	1.089.390	1.089.390
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.892.660	10.892.660
- Cổ phiếu phổ thông	10.892.660	10.892.660
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/Cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	66.999.546	-
- Quỹ dự phòng tài chính	3.709.028.279	2.726.640.912
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng	213.507.137.102	208.745.303.155
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.141.617.000	-
Tổng cộng	**214.648.754.102**	**208.745.303.155**

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại	101.229.760	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	250.867.915	949.128.020
Tổng cộng	**352.097.675**	**949.128.020**

23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần về bán hàng	213.155.039.427	207.796.175.135
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.141.617.000	-
Tổng cộng	**214.296.656.427**	**207.796.175.135**

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng bán	155.020.363.078	170.648.652.001
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Tổng cộng	**155.020.363.078**	**170.648.652.001**

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.157.569.113	9.722.039.472
Cổ tức, lợi nhuận được chia	578.168.357	12.029.050.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	256.080.427	183.948.692
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	483.381.879	-
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, cổ phiếu	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	33.951.031	23.991.420
Tổng cộng	**11.509.150.807**	**21.959.029.584**

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	1.945.954.366	1.538.278.154

Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	82.828.561	1.812.008.797
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.899.561	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(1.022.945.785)	443.146.300
Chi phí tài chính khác	921.905.450	169.672.141
Tổng cộng	**1.933.642.153**	**3.963.105.392**

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.774.553.250	984.496.093
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	144.000.000	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**3.918.553.250**	**984.496.093**

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	11.128.623.229	16.316.365.014
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông	10.892.660	10.892.660
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.022	1.498

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	122.948.431.094	115.742.077.831
Chi phí nhân công	18.899.404.216	15.174.535.804
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.933.620.267	5.677.205.486
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.352.411.872	25.372.381.709
Chi phí khác bằng tiền	9.254.429.202	5.536.743.519
Tổng cộng	**181.388.296.651**	**167.502.944.349**

30. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ & BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí tiền lương	2.131.332.691	1.632.461.760
- Thù lao	477.000.000	144.000.000
Tổng cộng	**2.608.332.691**	**1.776.461.760**

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối) và vốn thuộc sở hữu của các cổ đông thiểu số tại các Công ty con.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 2.20.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2012	01/01/2012
Tài sản tài chính	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.686.399.571	76.480.222.443
Phải thu khách hàng và phải thu khác	34.062.206.329	32.911.544.616
Đầu tư ngắn hạn	70.518.202.000	16.449.828.933
Đầu tư dài hạn	-	-
Tài sản tài chính khác	1.172.338.830	513.477.376
Tổng cộng	**126.439.146.730**	**126.355.073.368**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	14.633.332.784	23.901.180.148
Phải trả người bán và phải trả khác	22.981.540.045	18.800.609.257
Chi phí phải trả	8.146.891.708	10.973.659.777
Tổng cộng	**45.761.764.537**	**53.675.449.182**

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn được xác định tương đương với giá trị ghi sổ.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá trên khả năng trả nợ của từng khách hàng, Công ty sẽ ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chứng khoán đã niêm yết căn cứ vào giá đóng cửa của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày kết thúc năm tài chính. Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2012	01/01/2012	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	14.652.374.244	26.625.792.877	2.206.321.432	52.907.418
Euro (EUR)	-	-	-	-

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, do đó Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng

	VND	VND	VND
31/12/2012			
Các khoản vay	14.633.332.784	-	14.633.332.784
Phải trả người bán và phải trả khác	22.981.540.045	-	22.981.540.045
Chi phí phải trả	8.146.891.708	-	8.146.891.708
Tổng cộng	**45.761.764.537**	**-**	**45.761.764.537**
01/01/2012			
Các khoản vay	23.901.180.148	-	23.901.180.148
Phải trả người bán và phải trả khác	18.800.609.257	-	18.800.609.257
Chi phí phải trả	10.973.659.777	-	10.973.659.777
Tổng cộng	**53.675.449.182**	**-**	**53.675.449.182**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
31/12/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.686.399.571	-	20.686.399.571
Phải thu khách hàng và phải thu khác	34.062.206.329	-	34.062.206.329
Đầu tư ngắn hạn	70.518.202.000	-	70.518.202.000
Đầu tư dài hạn	-	-	-
Tài sản tài chính khác	1.172.338.830	-	1.172.338.830
Tổng cộng	**126.439.146.730**	**-**	**126.439.146.730**
01/01/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	76.480.222.443	-	76.480.222.443
Phải thu khách hàng và phải thu khác	32.911.544.616	-	32.911.544.616
Đầu tư ngắn hạn	16.449.828.933	-	16.449.828.933
Đầu tư dài hạn	-	-	-
Tài sản tài chính khác	513.477.376	-	513.477.376
Tổng cộng	**126.355.073.368**	**-**	**126.355.073.368**

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

32.1 Thông tin về các bên liên quan

a) Các bên liên quan	Mối quan hệ	Sở hữu vốn
CTCP CNTT VTB	Công ty con	51,00%
CTCP VITEK - VTB Hà Nội	Công ty con	57,30%
CTCP VITEK - VTB TPHCM	Công ty con	51,00%
Công ty CP Thương mại JS - VTB	Công ty con	70,00%

b) Trong năm Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)
CTCP CNTT VTB		
	Bán hàng	3.869.650.312
	Mua hàng	997.772.724
	Thu hồi lại vốn góp	3.700.000.000
	Cho vay ngắn hạn	1.350.000.000
CTCP VITEK-VTB Hà Nội		
	Bán hàng	46.537.384.307
	Mua hàng	7.800.000
CTCP VITEK-VTB TPHCM		
	Bán hàng	49.775.684.567
	Mua hàng	64.581.760
CTCP Thương mại JS VTB:		
	Bán hàng	16.721.525.115
	Mua hàng	31.000.000

c) Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như

	Giá trị
- Phải thu các bên liên quan	
CTCP CNTT VTB	2.211.435.235
CTCP VITEK-VTB Hà Nội	15.248.168.394
CTCP VITEK-VTB TPHCM	8.011.285.286
CTCP Thương mại JS VTB	5.543.695.389
- Phải trả các bên liên quan	
CTCP CNTT VTB	65.349.130

32.2 Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu tập trung vào một nhóm sản phẩm điện máy dân dụng, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo theo khu vực địa lý

Sản phẩm của Công ty chủ yếu được tiêu thụ tại cùng một khu vực địa lý, không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, dó đó Ban Tổng Giám đốc cũng quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

32.3 *Thông tin so sánh*

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2011, số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng kỳ năm trước, đã được kiểm toán bởi Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Lập, ngày 22 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
TRƯƠNG THỊ THÙY LINH	ĐÀO TRUNG THANH	VŨ DƯƠNG NGỌC DUY